kě zēng

可憎

adjective · hateful, detestable

Example Sentences

tā de xíng wéi kě zēng
他的行为可憎。

His behavior is hateful.

zhè zhǒng huǎng yán zhēn shì kě zēng
这种谎言真是可憎。

This kind of lie is truly detestable.

rén men zēng wù nà xiē kě zēng de zuì xíng
人们憎恶那些可憎的罪行。

People detest those hateful crimes.

Trace each character, then write the word on your own.

可 可 可 可 可 可 可 可

憎 憎 憎 憎 憎 憎 憎 憎 憎 憎 憎

憎 憎 憎 憎 憎 憎 憎